

Bản án số: 80/2020/DS-ST

Ngày: 11-9-2020

Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Ngọc Hân
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Chí

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án

Trong các ngày 04 và ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố L tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2020/TLST–DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 230/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 262/2020/QĐST-DS ngày 25/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Hà Q, sinh năm 1968. Có mặt

Địa chỉ: Số 134A/4, tổ 1C, đường N, khóm B, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số 190D, đường L, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Ông S có đơn xin vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Hoàng K, sinh năm 1981. Có mặt

Địa chỉ: Số 19/19, ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi làm việc hiện nay: Cửa hàng A. Địa chỉ: 1483/7, đường T, khóm B, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị Hoàng K:
Bà Nguyễn Thị Minh Lệ - Văn phòng luật sư Minh Phúc thuộc Đoàn luật sư tỉnh
An Giang. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/5/2020 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hoàng Hà Q trình bày:

Do quen biết nên ông S, bà K có thỏa thuận vay tiền của ông Q nhiều lần, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng và làm vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, cụ thể: Ngày 04/9/2018, ông S và bà K vay của ông Q số tiền 460.000.000đ, hạn 05 ngày sẽ hoàn trả đầy đủ; Ngày 06/9/2018, bà K tiếp tục vay thêm của ông Q số tiền là 20.000.000đ; hạn 05 ngày sau sẽ hoàn trả đầy đủ; Đến ngày 16/4/2019, bà K tiếp tục hỏi vay của ông Q số tiền 100.000.000đ, hạn 10 ngày sau sẽ hoàn trả đầy đủ. Các lần vay thì ông S, bà K có ký tên vào biên nhận nợ và thỏa thuận lãi bên ngoài là 2%/ngày.

Khi đến hạn, bà K không thực hiện trả nợ như thỏa thuận và đóng lãi nhiều lần được 182.000.000đ thì ngưng cho đến nay, ông Q không nhớ rõ ngày, tháng ông S, bà K trả lãi. Do, bên vay vi phạm nghĩa vụ nên ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông S, bà K liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền 580.000.000đ, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật đối với các khoản vay nêu trên và đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi mà ông Q đã nhận của ông S, bà K là 182.000.000đ.

Ông S và bà K vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện và trình bày: Ông là người chuyên cho vay đáo hạn ngân hàng và được bạn bè giới thiệu ông S, bà K đến vay tiền của ông nhiều lần, cụ thể:

Ngày 04/9/2018, ông S, bà K có vay của ông số tiền 460.000.000đ; Ngày 06/9/2018, ông S, bà K vay thêm của ông số tiền 20.000.000đ; Ngày 16/4/2019, bà K vay thêm của ông số tiền 100.000.000đ. Tổng cộng là 580.000.000đ, do không nhớ rõ ông S, bà K đã đóng bao nhiêu lãi nên ông có gọi điện thoại hỏi bà K thì bà K cho rằng đã đóng lãi được 182.000.000đ nên ông đã trình bày như nội dung khởi kiện. Tại phiên tòa, ông Q xác định số tiền lãi 182.000.000đ phía bị đơn đã trả, trong đó có tiền vốn là 100.000.000đ được ông S, bà K trả vào ngày 14/9/2018 (của số tiền vay ngày 04/9/2018 là 460.000.000đ), còn lại là 82.000.000đ tiền lãi. Như vậy, tổng cộng số tiền ông S, bà K còn nợ là 480.000.000đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc (số tiền 360.000.000đ tính lãi từ

ngày 04/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; số tiền 20.000.000đ tính lãi từ ngày 06/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; số tiền 100.000.000đ tính lãi từ ngày 16/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm). Ông Q đồng ý khấu trừ vào tiền lãi đã nhận là 82.000.000đ.

Bị đơn bà K thống nhất với ông Q về số tiền của 3 lần vay tương ứng với thời gian nêu trên, mục đích vay tiền của ông Q để trả đáo hạn vay ngân hàng, bổ sung vốn kinh doanh cửa hàng vật liệu xây dựng cho gia đình. Ngày 14/9/2018, bà K trả cho Q 100.000.000đ (đối với số tiền 460.000.000đ, còn lại 360.000.000đ) và trả lãi cho ông Q nhiều lần, hình thức trả lãi trực tiếp hoặc chuyển khoản cho ông Q. Ngoài số tiền lãi 82.000.000đ như ông Q trình bày, bà K còn chuyển khoản trả lãi cho ông Q 62.000.000đ vào ngày 14/5/2019 và các lần đưa trực tiếp thì bà K không nhớ rõ. Nay, ông Q khởi kiện yêu cầu bà và ông S cùng liên đới trả số tiền vay còn nợ là 480.000.000đ, lãi phát sinh theo quy định pháp luật thì bà đồng ý và yêu cầu được khấu trừ vào tiền lãi ông Q đã nhận tổng cộng là 144.000.000đ. Đối với các khoản tiền lãi chênh lệch đã trả trực tiếp cho ông Q, do không có chứng từ chứng minh nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với thời gian tính lãi của số tiền 360.000.000đ, bà K yêu cầu tính lãi từ ngày 14/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, vì ngày 14/9/2018 bà Kim đã trả cho ông Quang 100.000.000đ nên bắt đầu tính lãi trên số tiền 360.000.000đ từ ngày này. Riêng, số tiền vay 20.000.000đ ngày 06/9/2018 và số tiền vay 100.000.000đ ngày 16/4/2019 thì bà đồng ý theo ngày tháng năm do ông Q yêu cầu.

Bị đơn ông S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 03/9/2020, ông S trình bày: Ông S không biết khoản vay cụ thể giữa vợ ông (bà K) với ông Q ra sao. Ông có nhận được thông báo của Tòa án, ông Q khởi kiện số tiền vay là 580.000.000đ và tiền lãi đã nhận là 182.000.000đ, ông S có nghe bà K nói chỉ vay của ông Q 480.000.000đ và đã trả một phần nợ gốc, tính đến ngày 25/3/2020 chỉ còn nợ gốc 255.000.000đ. Đối với số tiền trả lãi trực tiếp không làm biên nhận, ông Q thừa nhận 182.000.000đ thì ông chấp nhận và không chấp nhận số tiền nợ gốc như ông Q khởi kiện.

Nguyên đơn ông Q trình bày: Các lần vay tiền, ông S có ký vào biên nhận nợ, riêng việc trả một phần vốn, lãi thì bà K thực hiện. Khi khởi kiện, ông không nhớ rõ bà K, ông S đã trả bao nhiêu lãi nên có điện thoại hỏi thì bà K xác định trả lãi được 182.000.000đ (trên số tiền gốc là 580.000.000đ) nhưng thực tế ông không nhận số tiền lãi như vậy và xác định trong số tiền lãi 182.000.000đ là có 100.000.000đ tiền vốn bà K trả, còn lãi là 82.000.000đ. Đối với số tiền chuyển khoản trả lãi 62.000.000đ ngày 14/5/2019 là của khoản vay khác, không phải của các lần vay nêu trên nhưng do không có chứng cứ chứng minh nên ông Q thừa nhận số tiền lãi 62.000.000đ này và đồng ý khấu trừ lãi sau khi Tòa án tính lãi theo quy định pháp luật đối với các khoản vay nêu trên. Đối với yêu cầu của

bà K về tính lãi trên số tiền 360.000.000đ kể ngày 14/9/2018 thì ông không đồng ý, vì ngày vay số tiền 460.000.000đ là ngày 04/9/2018 và ngày trả 100.000.000đ là ngày 14/9/2018 thì số tiền nợ 360.000.000đ còn lại vẫn phải tính từ ngày vay.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà K trình bày: Bà K thống nhất số tiền vay như nguyên đơn trình bày. Theo nội dung khởi kiện nguyên đơn cho rằng đã nhận lại lãi 182.000.000đ, thừa nhận bà K có 100.000.000đ, nhận lãi thêm 62.000.000đ nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng trong 182.000.000đ có 100.000.000đ tiền vốn trả ngày 14/9/2018. Mặt khác, bà K đã trả lãi cho nguyên đơn nhiều hơn nguyên đơn trình bày nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Đối với số tiền 100.000.000đ, ông S không ký vào biên nhận nợ cùng bà K nên yêu cầu không buộc ông S cùng liên đới với và bà K trả số tiền ngày cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L; Nguyên đơn khởi kiện và xác định tư cách đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Bị đơn ông S được Tòa án cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng được xem triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt ông S.

[1.3] Ngày 04/9/2020, vụ án đưa ra xét xử theo Quyết định hoãn phiên tòa số 262/2020/QĐST-DS ngày 25/8/2020. Do vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian nên Hội đồng xét xử quyết định thời gian nghị án trong 05 ngày làm việc. Ngày 11/9/2020, qua nghị án, xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ và xem xét thêm chứng cứ nên Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận theo quy định tại các Điều 264, Điều 265 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền vay còn nợ, tiền lãi bị đơn đã trả, thời gian tính lãi. Xét thấy, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp

[2.1] Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn thể hiện: Giữa nguyên đơn ông A và bị đơn ông S, bà K thống nhất có xác lập 03 hợp đồng vay tài sản vào các ngày 04/9/2018, 06/9/2018 và 16/4/2019 để vay số tiền 580.000.000đ, lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/ngày, mục đích vay theo bị đơn để đóng hạn ngân hàng, bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng và thỏa thuận ngày trả từ 05 đến 10 ngày kể từ ngày vay nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải liên đới trả vốn gốc, lãi theo biên nhận nợ đã ký kết.

[2.2] Xét thấy, thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa mở lần thứ hai vào ngày 04/9/2020, bị đơn K và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trực tiếp đến tham gia tố tụng, xác định số tiền 03 lần vay là 580.000.000đ nhưng đã trả cho nguyên đơn 100.000.000đ vào ngày 14/9/2018 và đóng lãi nhiều lần, trong đó có lần bà K chuyển khoản cho nguyên đơn 62.000.000đ, đồng thời nguyên đơn thừa nhận có nhận 182.000.000đ tiền lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi và khấu trừ vào vốn gốc. Hội đồng xét xử tiến hành đối chất trực tiếp nguyên đơn, bị đơn để xác định lại số tiền vay, tiền lãi và số tiền bị đơn đã trả cũng như xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng hai bên không thống nhất được số tiền vốn, lãi đã trả của lần vay 460.000.000đ vào ngày 04/9/2018, riêng 02 lần vay còn lại thì hai bên thống nhất. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành nghị án, xem xét chứng cứ 02 bên cung cấp để làm căn cứ giải quyết quyết vụ án và quyết định nghị án trong 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phần tranh luận.

[2.3] Tại phiên tòa ngày 11/9/2020, do nội dung vụ án chưa rõ nên Hội đồng xét xử quay lại phần hỏi. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất xác định lại số tiền bị đơn vay là 580.000.000đ, trong số tiền lãi 182.000.000đ như đơn khởi kiện thì có 100.000.000đ tiền vốn đã trả vào ngày 14/9/2018, còn lại 82.000.000đ là tiền lãi và bà Kim chuyển khoản 62.000.000đ ngày 14/5/2019, nguyên đơn cho rằng không phải của 03 lần vay trên nhưng do không có chứng cứ chứng minh nên nguyên đơn thừa nhận có nhận của bà Kim 62.000.000đ. Như vậy, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn gốc 480.000.000đ, tiền lãi đã nhận là 144.000.000đ và nguyên đơn đồng ý tính lãi theo quy định pháp luật, đồng thời khấu trừ vào số tiền lãi 144.000.00đ nguyên đơn đã nhận là tự nguyện, phù hợp với Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử xem xét.

[2.4] Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 03/9/2020, bị đơn S cho rằng số tiền vay của nguyên đơn đều do vợ ông là bà K thực hiện. Ông S nghe bà K nói số tiền vay là 480.000.000đ, đã trả vốn, lãi nhiều lần, hiện còn nợ lại 255.000.000đ và đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì ông không đồng ý. Tuy nhiên, ông không giao nộp chứng cứ chứng minh theo nội dung trình bày để

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K cho rằng không buộc ông S cùng liên đới trách nhiệm với bà K trả số tiền vay của biên nhận ngày 06/9/2018 và ngày 16/4/2019, vì ông S không ký vào biên nhận này. Xét thấy, mặc dù ông S không ký vào 02 biên nhận nợ nêu trên nhưng ông S, bà K cùng ký vào biên nhận ngày 04/9/2018 vay 460.000.000đ và bà K trình bày việc vay tiền của nguyên đơn nhằm mục đích đảo hạn ngân hàng, giải ngân để bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng là thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên cần buộc ông S, bà K liên đới trả nợ cho nguyên đơn, phù hợp với quy định tại các Điều 27, khoản 1 Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.5] Đối với phần yêu cầu ngày tính lãi, hai bên thống nhất ngày tính lãi của số tiền 20.000.000đ kể từ ngày 06/9/2018 và lãi của 100.000.000đ kể từ ngày 16/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, riêng số tiền lãi phát sinh trên 360.000.000đ thì ông Q, bà K không thống nhất (ông Q yêu cầu tính lãi từ ngày vay 04/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, bà K yêu cầu tính lãi từ ngày 14/9/2018, vì ngày này trả vốn cho ông Q được 100.000.000đ). Xét thấy, ngày 14/9/2018 bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 100.000.000đ (của số tiền 460.000.000đ vay ngày 04/9/2018) và số tiền còn nợ lại 360.000.000đ chưa thanh toán thì vẫn phải tính lãi từ ngày vay theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử xem xét.

[2.6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về lãi theo quy định pháp luật. Xét thấy, tại các biên nhận vay tiền không ghi lãi cụ thể nhưng theo nguyên đơn trình bày là 2%/ngày, tương đương 60%/tháng, thỏa thuận này vượt quá quy định theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật và xác định yêu cầu tính lãi, cụ thể: Số tiền 360.000.000đ, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 04/9/2018, số tiền 20.000.000đ tính lãi từ ngày 06/9/2018, số tiền 100.000.000đ tính lãi từ ngày 16/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Như vậy, Hội đồng xét xử xem xét tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

Số tiền 360.000.000đ, tính lãi từ ngày 04/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2020) là 24 tháng 7 ngày x 360.000.000đ x 0,83%/tháng = 72.409.000đ;

Số tiền 20.000.000đ, tính lãi từ ngày 06/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2020) là 24 tháng 05 ngày x 20.000.000đ x 0,83%/tháng = 4.011.000đ;

Số tiền 100.000.000đ, tính lãi từ ngày 16/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2020) là 16 tháng 25 ngày x 100.000.000đ x 0,83%/tháng = 13.971.000đ;

Tổng cộng tiền lãi là 90.391.000đ (số tiền lãi sẽ trừ vào 144.000.000đ do nguyên đơn đã nhận lãi).

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Do đó, ông S, bà K phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Q số tiền như sau: Tiền gốc 480.000.000đ + tiền lãi 90.391.000đ – 144.000.000đ (tiền lãi nguyên đơn đã nhận) = 426.391.000đ (bốn trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 85, Điều 86; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 244; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27; Khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn S.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Q đối với bị đơn S, K

Buộc ông S, bà K phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Q số tiền 426.391.000đ (bốn trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bị đơn S, K phải liên đới nộp 21.055.000đ (hai mươi một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Q 13.600.000đ (mười ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003095 ngày 03/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

[3] Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn Q; bị đơn K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp.L;
- Chi cục THADS Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam